

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 21 - 10 - 2019
“V/v tranh chấp Hôn nhân
và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Phần

Các thẩm phán: Ông Vi Văn Chắt

Bà Thái Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2019/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị L, sinh ngày 10/10/1974; Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Liệu:

1. Ông Hồ Sỹ Ng L, sinh năm 1951. Trú tại: xóm Trung Tâm, xã Thọ Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. Ông Hồ Sỹ H, sinh năm 1960. Trú tại: Khối 3, thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1973 (bị hội chứng bệnh tâm thần). Trú tại: Xóm Trung Tâm, xã Thọ Thành, huyện Yên Thành, Nghệ An. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp và giám hộ cho ông Trầm: Ông Lê Đại Huệ sinh năm 1964 (anh trai ông Trầm). Trú tại: Xóm Trung Tâm, xã Thọ Thành, huyện Yên

Thành, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Địa chỉ: CC5, Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Hữu Tr – Chức vụ Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Yên Thành. Xin vắng mặt.

2. Ông Lê Văn Th, sinh năm 1939 và bà Nguyễn Thị Hoe, sinh năm 1939 (Vợ ông Th). Đều trú tại: xóm Tam Đa, xã Thọ Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Ông Th, bà Hoe có mặt.

3. Chị Lê Thị L, sinh ngày 13/9/1994 và chị Lê Thị Thương, sinh ngày 12/12/1995 (Các con của ông Trầm, bà Liệu). Đều trú tại: xóm Trung Tâm, xã Thọ Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Chị Linh, chị Thương có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Hồ Thị L; Đại diện hợp pháp, giám hộ cho ông Tr và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Th.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm vụ án có nội dung:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai, hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bà Hồ Thị L, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Liệu trình bày: Bà Hồ Thị L và ông Lê Văn Tr kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại UBND xã t, huyện y, tỉnh Nghệ An ngày 21/8/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông Tr thường xuyên uống rượu, say rượu đánh đập hành hạ vợ con. Mâu thuẫn xảy ra liên tục, xảy ra ngày càng gay gắt làm mất tình cảm vợ chồng, hôn nhân rạn nứt. Nhưng vì muốn níu kéo hôn nhân, bà L đã cố gắng chịu đựng chưa yêu cầu giải quyết ly hôn ông Tr, nhưng càng níu bao nhiêu thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhân lên, xảy ra ngày càng trầm trọng sâu sắc bấy nhiêu, làm cho cuộc sống chung của vợ chồng bị đảo lộn, gây tâm lý hoang mang ảnh hưởng đến sức khỏe của bà L. Năm 2017 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra hết sức trầm trọng, đỉnh điểm vợ chồng không thể sống chung, bà L đã bỏ về bên ngoại, sống ly thân đối với ông Tr từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà L yêu cầu ly hôn ông Tr.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng 03 con chung chị Lê Thị L sinh ngày 13/9/1994; chị Lê Thị Th sinh ngày 12/12/1995; chị Lê Thị Th sinh ngày 25/01/2001. Từ ngày vợ chồng sống ly thân, con chung được bà L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, ăn học ông Tr không có trách nhiệm gì đối với con chung. Hai con

đầu là chị L, chị Th đã trưởng thành, không có nhược điểm về thể chất và tinh thần, đã học xong đại học ra trường bà L không yêu cầu Tòa xem xét. Còn chị Lê Thị Th sinh ngày 25/01/2001 đến ngày xét xử sơ thẩm cũng đã đủ tuổi trưởng thành, quá trình hòa giải bà L đề nghị giao cho bà được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, yêu cầu ông Tr cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật.

- Về quan hệ tài sản: Theo bà Hồ Thị L thì vợ chồng đã tạo dựng được các tài sản bao gồm: Thửa đất số 50 tờ bản đồ số 3 xã Thọ Thành diện tích $620m^2$, địa chỉ thửa đất: xóm Tam Đa, xã Thọ Thành (Nay là xóm Trung Tâm, xã t) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chủ hộ là ông Lê Văn Tr cấp vào ngày 12/4/1995 có số ký hiệu G054630. Theo hồ sơ kỹ thuật năm 2012 thửa đất này có số thửa 39, tờ bản đồ số 25; địa chỉ thửa đất: xóm Trung Tâm, xã Th có tổng diện tích $832,6m^2 - 73,7 m^2$ đất lưu không, còn lại $758,9 m^2$ trong đó đất ở là $300m^2 \times 2.000.000 \text{ đ}/m^2 = 600.000.000$ đồng, đất trồng cây lâu năm là $458,9 m^2 \times 1.020.500 \text{ đ}/m^2 = 468.307.450$ đồng; Một ngôi nhà đổ vê 03 gian tọa lạc trên thửa đất số 39 tờ bản đồ số 25 có diện tích sử dụng là $72,96m^2$ trị giá 60.000.000 đồng. Nguồn gốc thửa đất, ngôi nhà 3 gian tọa trên thửa đất là do ông Lê Văn Th đứng tên mua của Bưu điện huyện y thanh lý, nhưng tiền bạc để mua đất, mua nhà là của vợ chồng tích góp bà Liệu đưa cho ông Tr, sau đó ông Tr đưa lại cho ông Th thanh toán, nên là tài sản của vợ chồng yêu cầu chia đôi.

Ngoài ra theo bà Hồ Thị L vợ chồng còn có thửa đất số 349, diện tích $361m^2$, địa chỉ thửa đất: Đội 4, xã Thọ Thành (nay là xóm Trung Tâm, xã Thọ Thành) đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên ông Lê Văn Tr cấp vào ngày 12/4/1995. Ông Lê Văn T bố ông Tr đã bán thửa đất này cho ông Võ Ngọc T ở xóm Trung Tâm xã Thọ Thành vào năm 2004. Khi bán ông Th không hỏi kiến của vợ chồng bà. Sau khi bà khai nại đối với số tài sản này, Tòa án đã hướng dẫn để bà Liệu khởi kiện bổ sung nhưng bà không khởi kiện, bà L vẫn đề nghị tòa xem xét quyền lợi của bà trong thửa đất của vợ chồng do ông Lê Văn Th đã bán cho ông Võ Ngọc T trước đây.

Quá trình hòa giải bà Hồ Thị L cho rằng hệ thống mái tôn trước nhà $143,43 m^2$ trị giá 13.600.000 đồng và hai cửa cuốn đã hỏng trước hệ thống mái tôn là tài sản riêng của bà, nhưng tại phiên tòa bà L thừa nhận số tài sản này là tài sản chung vợ chồng tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân, nên chia theo pháp luật.

Ông Lê Văn Tr và ông Lê Đại H người đại diện, giám hộ cho ông Tr trình bày: Ông Tr thừa nhận thời gian, điều kiện, nơi đăng ký kết hôn và thời gian mâu thuẫn vợ chồng đúng như bà Hồ Thị L trình bày. Nhưng mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do, bà Li cho rằng, ông Tr bị ốm, bị bệnh tâm thần không làm ra của cải vật chất cho gia đình, nên bà L đã lạnh nhạt xa lánh chồng, không có

trách nhiệm đối với chồng khi chồng lên cơn bệnh. Mọi việc ốm đau, thuốc men, ăn uống cho ông Tr đều do anh em bên nội lo liệu. Mặc dù mâu thuẫn như vậy, nhưng vợ chồng vẫn chung sống với nhau đến năm 2014 thì mới bắt đầu sống ly thân. Trong thời gian sống ly thân bà L vẫn thỉnh thoảng ghé về thăm nhà, nhưng không hề quan tâm gì đến sức khỏe, bệnh tật của chồng. Ông Tr, ông H người đại diện, giám hộ cho ông Tr thấy rằng tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân đã thực sự đổ vỡ, ông Tr đồng ý ly hôn bà L, người đại diện cho ông Tr đề nghị tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Ông Tr và người đại diện cho ông Tr thống nhất vợ chồng có 03 con chung, ngày tháng năm sinh đúng như bà L khai. Nếu ly hôn ông Tr đồng ý để con chưa thành niên là cháu Lê Thị Th cho bà L nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng, ông Tr không đồng ý vì lý do bệnh tật không làm ra tiền bạc để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Đến ngày xét xử thì chị Lê Thị Th đã đủ 18 tuổi trưởng thành bà L ông Tr đề nghị Tòa giải quyết theo quy định.

Về tài sản chung: Theo ông Lê Văn Tr, ông Lê Đại H người đại diện, giám hộ cho ông Tr, ông Lê Văn Th và bà Nguyễn Thị H ,bố mẹ ông Tr thì, số tài sản chị Hồ Thị L trình bày trong quá trình khởi kiện và khai nại trong quá trình mở phiên họp, hòa giải và tại phiên Tòa là tài sản chung của vợ chồng là không đúng. Vợ chồng bà L, ông Tr chỉ có duy nhất là hệ thống mái tôn trước nhà và hai cánh cửa cuốn trước hệ thống mái tôn. Thửa đất số: 50 tờ bản đồ số 3 xã t diện tích 620m², địa chỉ thửa đất: xóm Trung Tâm, xã t, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lê Văn Tr vào ngày 12/4/1995 có số ký hiệu G054630, nay là thửa số 39 tờ bản đồ số 25, địa chỉ thửa đất là xóm Trung Tâm, xã t có tổng diện tích 832,6m², trong đó đất ở là 300m², đất vườn là 532,6m² và Ngôi nhà đồ Vê 03 gian tọa lạc trên thửa đất không phải là tài sản chung của vợ chồng. Những tài sản này là tài sản riêng của ông Lê Văn Tr được bố ông Tr là ông Lê Văn Th cho ông Tr sau khi mua nhà của Bưu điện Yên Thành thanh lý và được UBND huyện giao đất. Năm 1998 thấy ngôi nhà 3 gian đã xuống cấp, ông Lê Văn Th bố ông Tr là người đã bỏ tiền, tiến hành mua vật liệu, thuê thợ sửa chữa ngôi nhà 3 gian đồ Vê. Khi tiến hành sửa chữa lại nhà thì vợ chồng ông Tr, bà Li chỉ bỏ một số công sức nhỏ trong quá trình sửa chữa lại nhà 03 gian như quét dọn, nước nôi phục vụ thợ, trông coi bảo vệ vật liệu, đến năm 2008 thì vợ chồng bỏ tiền lát mới lại nền nhà vê 3 gian bằng gạch hoa tráng men.

Đối với thửa đất số 349 tại Đội 4, xã t, huyện y bà L cho rằng đó tài sản chung vợ chồng là không đúng. Vợ chồng bà L không có thửa đất trên. Thửa số 349 là tài sản của vợ chồng Lê Văn T, bà Nguyễn Thị H đã được UBND huyện Yên Thành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị H

vào ngày 12/4/1995. Do không có nhu cầu sử dụng vợ chồng ông Thở đã chuyển nhượng cho ông Võ Ngọc T cùng xã vào năm 2004, việc chuyển nhượng thửa đất trên cho ông T theo qui định của pháp luật đã được cơ quan chuyên môn ghi chú phía sau giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị H. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị H và ông Võ Ngọc T được lưu tại văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Yên Thành. Ông Tr, ông H, ông Th và bà H đề nghị tòa xem xét không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị L.

Về nợ: Bà Hồ Thị L và ông Lê Văn Tr thống nhất năm 2013 hai con Lê Thị L sinh ngày 13/9/1994 và Lê Thị Th sinh ngày 12/12/1995 đậu đại học, bà L đã đứng tên làm thủ tục vay theo dự án sinh viên cho hai con số tiền 22.000.000 đồng tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện y. Tiền lãi của số tiền vay trên tính đến ngày xét xử bà L thanh toán đầy đủ, tiền gốc chưa thanh toán. Nay vợ chồng ly hôn bà Hồ Thị L đề nghị Tòa án buộc ông Tr phải có nghĩa vụ trả nợ cùng bà số nợ trên cho ngân hàng. Bước đầu ông Tr, ông Lê Đại H người đại diện, giám hộ cho ông Tr cho rằng số nợ này là vay để con chung ăn học đại học, nay các cháu đã ra trường, nghĩa vụ này không thuộc vợ chồng, mà là các cháu. Đề nghị Tòa buộc các cháu phải có nghĩa vụ trả nợ khoản vay, không đồng ý trả nợ. Nhưng tại phiên tòa bà L, ông Tr thống nhất sẽ chịu trách nhiệm trả số nợ đã vay cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Tại Bản án sơ thẩm số 25/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện y, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ Điều 27; Điều 30, Điều 33; Điều 37, Điều 56, Điều 43, khoản 1 Điều 44; khoản 4 Điều 59; khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Thị L được ly hôn ông Lê Văn Tr
2. Về quan hệ tài sản: Giao cho bà Hồ Thị L được quyền sử dụng 205m² (phần đất phía Bắc), trong đó có 18m² đất lưu không đường 533 và 187m² đất trồng cây lâu năm ($187\text{m}^2 \times 1.020.500 \text{ đ/m}^2 = 190.883.500 \text{ đồng}$), thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 25; địa chỉ thửa đất: xóm Trung Tâm, xã t, huyện y, tỉnh Nghệ An cụ thể có các cạnh như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất 36 dài 37.95m.
- Phía Nam giáp phần đất còn lại của ông Lê Văn Tr dài 36.80m.
- Phía Tây giáp đường nội đồng rộng 5.13m.
- Phía Đông giáp đất Lưu không đường 533 rộng 5m.

+/- Giao cho ông Lê Văn Tr được quyền sử dụng phần đất còn lại có diện tích 627.6 m² trong đó có 55.7 m² đất lưu không đường 533; Đất ở $300\text{m}^2 \times 2.000.000 \text{ đ} / \text{m}^2 = 600.000.000 \text{ đồng}$; Đất trồng cây lâu năm $271.9 \text{ m}^2 \times 1.020.500 \text{ đ} / \text{m}^2 =$

277.473.950 đồng thộc thửa đất số: 39; Tờ bản đồ số 25; Địa chỉ thửa đất: Xóm Trung Tâm xã t, huyện y, Nghệ An có các cạnh như sau:

- Cạnh phía Bắc giáp phần đất bà Hồ Thị L được chia 36.80m.
- Cạnh phía Nam giáp thửa đất 38 dài 35.33 m.
- Cạnh phía Tây giáp đường nội đồng dài 15.72m được chia làm 02 đoạn, đoạn dài 13.68m, đoạn dài 2.04m.
- Cạnh phía Đông giáp đất lưu không đường 533 dài 16.20m.

(Có sơ đồ chia quyền sử dụng đất kèm theo)

Bà Hồ Thị L, ông Lê Văn Tr có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước để làm thủ tục cấp giáp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Giao cho ông Lê Văn Tr được quyền sở hữu ngôi nhà đổ vê 03 gian diện tích sử dụng 72.96m² trị giá 60.000.000đ ; Hệ thống mái tôn trước nhà có diện tích 143,43 m² trị giá 13.600.000đ và 02 cửa cuốn đã hỏng (Các bên không yêu cầu định giá).

Buộc ông Lê Văn Tr phải có nghĩa vụ trích chia $\frac{1}{2}$ giá trị hệ thống mái tôn trước nhà cho chị Hồ Thị L với số tiền 6.800.000đ (Sáu triệu tám trăm ngàn đồng).

3. Về nợ: Buộc bà Hồ Thị L và ông Lê Văn Tr mỗi người phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay theo dự án sinh viên cho Ngân hàng CSXH Việt Nam số tiền 22.000.000đ (Chi nhánh phòng giao dịch huyện y, tỉnh Nghệ An). Kỷ phần bà Hồ Thị L trả 11.000.000đ (Mười một triệu đồng); ông Lê Văn Tr trả 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) và lãi phát sinh sau khi tuyên án sơ thẩm (Đến ngày xét xử đã thanh toán lãi đầy đủ).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/4/2019 bà Hồ Thị L kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xử về con chung đã trưởng thành nhưng không giao cụ thể ở với ai. Bà L không đồng ý quyết định chia tài sản của bản án sơ thẩm cho ông Lê Văn Tr vì bà là vợ ông Tr nên quyền lợi của bà được hưởng phải ngang bằng với ông Tr. Bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà, chia đôi số tài sản chung của vợ chồng, mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gồm: thửa đất số 50, tờ bản đồ số 3; thửa đất số 349; ngôi nhà 72,96m², hệ thống mái tôn trước nhà diện tích 143,43m² và 02 cửa cuốn đã hỏng.

Ngày 26/4/2019, Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn Tr kháng cáo về phần chia tài sản chung với lý do thửa đất số 349, tờ bản đồ số 25 là tài sản riêng của ông Lê Văn Tr được bố mẹ ông tặng cho riêng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà Hồ Thị L được quyền sử dụng 205m² là không có cơ sở.

Ngày 25/4/2019 ông Lê Văn Th kháng cáo với nội dung: Ông Th không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc chia 1 phần diện tích đất là tài sản riêng của ông Tr cho bà L. Đề nghị Tòa án giải quyết bù đắp công sức cho bà L bằng tiền mặt với số tiền 200 triệu đồng.

Ngày 26/4/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An kháng nghị với các nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận Quyết định ủy quyền số 1792/QĐ-NHCS ngày 09/5/2015 là không đúng quy định do Tổng giám đốc Ngân hàng CSXH là người đại diện theo pháp luật của pháp nhân không có quyền ủy quyền cho cá nhân.

Quyết định về lãi suất của khoản vay giữa bà L và Ngân hàng CSXH chỉ nhánh huyện Yên Thành nhưng không áp dụng theo lãi suất mà các bên đã thỏa thuận là không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao.

Bản án sơ thẩm trích một phần diện tích thửa đất số 50 nay là thửa số 39 và chia 73,7m² đất lưu không, nhưng không nhận định phần đất này có nằm trong diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995 cho ông Tr cho bà L và không có diện tích đất ở cho bà L là không đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà L, ông Tr. Và giao cho các đương sự cạnh phía đông thửa đất giáp đường 537 là không chính xác vì theo hồ sơ kỹ thuật cạnh phía đông giáp đường 533.

Ngoài ra việc định giá cấp sơ thẩm định giá đất ở theo giá nhà nước là không đúng quy định và định giá đối với diện tích 458,9m² đất vườn, nhưng không thể hiện giá nhà nước hay giá thị trường là chưa đầy đủ.

Các vi phạm nêu trên tại cấp phúc thẩm có thể khắc phục được nên cần áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Hồ Thị L, đại diện hợp pháp của ông Lê Văn Tr và ông Lê Văn Th giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An giữ nguyên nội dung kháng nghị và phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các bên đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Hồ Thị L, không chấp nhận kháng cáo của đại diện hợp pháp của ông Lê Văn Tr và ông Lê Văn Th; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người đại diện, giám hộ của ông Tr, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Li đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng và ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa phúc thẩm. Xét kháng cáo của bà Hồ Thị L, đại diện hợp pháp của ông Lê Văn Tr và ông Lê Văn Th; kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Hồ Thị L và ông Lê Văn Tr kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 21/8/1993 tại UBND xã Thọ Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Quá trình chung sống với nhau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn và mâu thuẫn căng thẳng từ tháng 12/2017 bà L đã về bên ngoại, hai người sống ly thân không quan tâm gì đến nhau kể cả vật chất lẫn tinh thần. Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được gia đình, Tòa án bàn bạc, hòa giải nhiều lần nhưng bà L không mong muốn đoàn tụ và ông Tr cũng đồng ý ly hôn, cấp sơ thẩm giải quyết cho bà L và ông Tr ly hôn nhau.

Về nuôi con chung: Vợ chồng bà L, ông Tr có 03 con chung cháu Lê Thị L, sinh ngày 13/9/1994, Lê Thị Th, sinh ngày 12/12/1995 và Lê Thị Th sinh ngày 25/01/2001. Trong quá trình giải quyết vụ án tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03 người con của vợ chồng đều đủ 18 tuổi trưởng thành. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 70 Luật Hôn nhân và gia đình, con đã thành niên có quyền lựa chọn nơi cư trú, đây là quyền được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, không ai được can thiệp. Cấp sơ thẩm không xem xét về quan hệ con chung là có căn cứ. Do đó kháng cáo của bà Hồ Thị L về nội dung yêu cầu giao các con ở với bố hoặc mẹ là không có cơ sở để chấp nhận.

Về chia tài sản chung:

Xét kháng cáo của bà Hồ Thị L, kháng cáo của người đại diện giám hộ cho ông Lê Văn Tr và kháng cáo của ông Lê Văn Th về việc chia tài sản chung đối với diện tích đất và các loại trên đất. Căn cứ các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc ông Lê Văn Th (bố ông Tr) làm thủ tục tặng cho riêng ông Lê Văn Tr diện tích thửa đất thổ cư:

Tại Đơn xin mua nhà thanh lý của ông Lê Văn Th ngày 7/7/1994 (Bl,58) được lãnh đạo Bưu điện y duyệt ngày 06/8/1994 có nội dung, ông Th trình bày: “...Điều kiện gia đình tôi có cháu Lê Xuân Tr là con trai thứ trong của gia đình đã có vợ ... lâu nay vợ chồng cháu đang mượn ở và trông coi nhà cửa cho cơ quan...tôi xin được phép mua để cháu tiếp tục sử dụng ổn định...”. Như vậy tại thời điểm ông Th làm đơn xin mua nhà Bưu điện thì vợ chồng ông Tr, bà L đang ở trong ngôi nhà trên thửa đất.

Tại văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/8/1994 và văn bản tặng cho quyền sử dụng đất ngày 10/02/1995 về việc ông Lê Văn Th tặng cho riêng ông Lê Văn Tr đều do ông Chu Minh L xác nhận với chức danh Chủ tịch UBND xã T. Nhưng theo xác nhận của ông Tạ Đình Q người được bầu và giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã Thọ Thành từ tháng 5/1994–1999 và tại lời khai của ông L (Bl, 150) cho rằng, nhiệm kỳ bầu Chủ tịch UBND xã tháng 5/1994, nên ông L vẫn ký một số văn bản sau kết quả bầu Hội đồng khoảng 03 tháng khi chưa bàn giao cho Chủ tịch nhiệm kỳ mới, nhưng ngày 10/02/1995 (Sau 09 tháng hết nhiệm kỳ) vẫn có chữ ký ông Chu Minh L.

Tại Đơn xin giao đất ngày 15/8/1994 và Đơn xin giao đất ngày 15/8/1996 (Bl, 56, 57) của ông Lê Văn Th có nội dung xin cấp có thẩm quyền giao đất cho ông Tr. Như vậy ngày 15/8/1996 ông Th còn đang làm đơn xin giao đất và phải nộp tiền, nhưng ngày 23/8/1994 và 10/02/1995 ông Th đã làm văn bản tặng cho ông Tr riêng thửa đất (tặng cho đất khi chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất).

Mặt khác, căn cứ hồ sơ thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Yên Thành cung cấp, trong đó có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 16/11/1994 do ông Lê Văn Tr ký có nội dung kê khai đăng ký sử dụng đất của 2 vợ chồng (Bl, 84) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện cấp ngày 12/4/1995 mang tên Lê Văn Tr bao gồm có cả 04 thửa đất nông nghiệp mà vợ chồng bà L, ông Tr sử dụng sản xuất.

Như vậy căn cứ tài liệu, chứng cứ do ông Lê Văn Th, người đại diện giám hộ của ông Tr cung cấp để làm căn cứ chứng minh, thửa đất là do ông Lê Văn Th bố ông T tặng cho riêng ông Lê Văn Tr có nhiều mâu thuẫn và không có đủ độ tin cậy.

Từ các nội dung phân tích, đánh giá nêu trên có căn cứ xác định, thửa đất số 39, tờ bản đồ số 25 diện tích thực tế 823,6m² và các loại tài sản trên đất (ngôi nhà via) ông Lê Văn Th đã cho chung vợ chồng ông Tr bà L. Do đó kháng cáo của bà Hồ Thị L cho rằng, thửa đất, tài sản đất là tài sản chung của vợ chồng là có cơ sở; kháng cáo của ông Lê Văn Th và kháng cáo của người đại diện giám hộ cho ông Lê Văn Tr cho rằng; thửa đất, ngôi nhà về trên đất là của ông Tr được tặng cho riêng, không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm bà Hồ Thị L, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L đều xác định và thừa nhận: Nguồn gốc thửa đất và ngôi nhà trên đất có nguồn gốc là do vợ chồng ông Lê Văn Th chủ yếu bỏ tiền mua, cải tạo cho vợ chồng sử dụng. Nay vợ chồng ly hôn cần xem xét đến nguồn gốc và công sức tạo lập nên khối tài sản, hơn

nữ hiện tại ông Tr bị bệnh nặng, khả năng lao động để tạo lập cuộc sống cho bản thân hạn chế. Do đó cần chia cho ông Tr được sở hữu, sử dụng phần tài sản trị giá cao hơn bà L.

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An: Trong thời gian sống chung ông Tr bà L cùng ký hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng chính sách Xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch huyện y đã được giải ngân 20.000.000đồng và lãi suất. Tại cấp sơ thẩm mặc dù thủ tục ủy quyền của Ngân hàng chưa chuẩn xác, nhưng bên vay, bên cho vay đều xác định khoản nợ và nghĩa vụ đối với khoản nợ. Ngoài ra cấp sơ thẩm buộc ông Trầm, bà Liệu có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng, nhưng không xác định nghĩa vụ phải chịu lãi suất chậm trả theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng, nên cấp phúc thẩm cần bổ sung cho phù hợp. Đối với nội dung kháng nghị về kết quả định giá thấy rằng: Việc định giá tài sản có tranh chấp phải căn cứ vào thị trường, tuy nhiên tại thời điểm định giá tại địa phương không có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất và vị trí thửa đất phía Đông giáp đường tỉnh lộ 533. Do đó Hội đồng định giá căn cứ giá quy định của nhà nước và được các đương sự chấp nhận. Còn việc Hội đồng định giá không nêu rõ giá đất trồng cây lâu năm 1.020.000đ/m², tại văn bản ngày 12/8/2019 Hội đồng định giá đã xác định giá đất trồng cây lâu năm được tính giá khi chuyển mục đích đất sử dụng từ đất vườn sang đất ở, nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Đối với việc cấp sơ thẩm trích cho bà L một phần diện tích đất nhưng không có đất ở thấy rằng: Thửa đất được xác định có 300m² đất ở, do đó cần phải trích chia cho bà L phần diện tích đất ở để đảm bảo quyền lợi cho người sử dụng đất. Bởi vậy phần nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An là có căn cứ chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung cụ thể như sau:

Chia cho ông Tr được sở hữu: Ngôi nhà trị giá 60.000.000đ; mái tôn, cửa cuốn trị giá 13.600.000đ và được sử dụng 512,6m² đất (trong đó 180m² đất 286,9m² đất vườn và tạm giao 45,7m² đất lưu không) trị giá 652.781.000đ. Tổng các loại tài sản được giao 726.381.000đ.

Chia cho bà Hồ Thị L được sử dụng 320m² (trong đó 120m² đất ở, 172m² đất vườn và tạm giao 28m² đất lưu không), trị giá 415.526.000đ, thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 25, tại xóm t, xã t, huyện y.

Ông Trầm, bà L không phải trích chênh lệch trị giá tài sản cho nhau.

Về nợ chung: Bà Hồ Thị L và ông Lê Văn Tr mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng 11.000.000đ nợ gốc cùng lãi suất theo cam kết tại hợp đồng tín dụng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm về trị giá tài sản mà các bên được chia, nên cần sửa án phí cho phù hợp. Bà L có đơn xin miễn, giảm án phí nhưng không thuộc trường hợp được miễn, nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Ông Tr bị bệnh nặng, nên được miễn án phí sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà L được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông Tr, ông Th thuộc đối tượng được miễn án phí, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận nội dung kháng cáo về quan hệ con chung, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Hồ Thị L về chia tài sản; không chấp nhận kháng cáo của người đại diện của ông Lê Văn Tr và kháng cáo của ông Lê Văn Th; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An; giữ nguyên bản án sơ thẩm về quan hệ con chung; sửa một phần bản án sơ thẩm về quan hệ chia tài sản.

Áp dụng các Điều 70, 81, 82 và Điều 59; khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự. Tuyên xử:

1. Về quan hệ tài sản:

1.1. Ông Lê Văn Tr phải giao cho bà Hồ Thị L được quyền sử dụng 320m² đất (Trong đó 120m² đất ở, 172m² đất vườn và tạm giao 28m² đất lưu không), trị giá 415.526.000đ, thuộc thửa đất số 39, tờ bản đồ số 25, tại xóm Trung Tâm, xã Thọ Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, có tứ cận:

- Phía Bắc giáp thửa đất 36 dài 37,95m.
- Phía Nam giáp phần đất còn lại của ông Lê Văn Tr dài 36,29m.
- Phía Tây giáp đường nội đồng rộng 7,17m + 0,91m.
- Phía Đông giáp đất lưu không, đường 533 rộng 7,90m.

1.2. Giao cho ông Lê Văn Tr được quyền sử dụng phần đất còn lại có diện tích 512,6 m² đất (trong đó 180m² đất ở, 286,9m² đất vườn và tạm giao 45,7m² đất lưu không) trị giá 652.781.000đ, thuộc thửa đất số: 39; Tờ bản đồ số 25, tại xóm Trung Tâm, xã Thọ Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, có tứ cận:

- Cạnh phía Bắc giáp phần đất bà Hồ Thị L được chia 36,29m.
- Cạnh phía Nam giáp thửa đất 38 dài 35,33 m.
- Cạnh phía Tây giáp đường nội đồng dài 12,77m.

- Cạnh phía Đông giáp đất lưu không đường 533 dài 3,61m + 7,79m + 1,98m.

(Có sơ đồ chia quyền sử dụng đất kèm theo)

Bà Hồ Thị L, ông Lê Văn Tr có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan hành chính nhà nước để làm thủ tục cấp giấy quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.3. Giao cho ông Lê Văn Tr được quyền sở hữu ngôi nhà đồ vê 03 gian diện tích sử dụng 72,96m² trị giá 60.000.000đ ; Hệ thống mái tôn trước nhà có diện tích 143,43 m² trị giá 13.600.000đ và 02 cửa cuốn đã hỏng (Các bên không yêu cầu định giá).

Tổng trị giá tài sản ông Lê Văn Tr được chia 726.381.000đ; bà Hồ Thị L được chia 415.526.000đ.

2. Về nợ: Buộc bà Hồ Thị L và ông Lê Văn Tr mỗi người phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền vay theo dự án sinh viên cho Ngân hàng CSXH Việt Nam số tiền 22.000.000đ (Chi nhánh phòng giao dịch huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An). Kỳ phần bà Hồ Thị L trả 11.000.000đ (Mười một triệu đồng); ông Lê Văn Tr trả 11.000.000đ (Mười một triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo cam kết tại hợp đồng tín dụng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Hồ Thị L, ông Lê Văn Tr còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông Tr , bà L phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí chia tài sản: Bà Hồ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 20.620.000 đồng tiền án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền 15.336.720 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu số 0006779 ngày 05/01/2018.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn Tr .

4. Án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho bà Hồ Thị L 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện y, tỉnh Nghệ An theo biên lai thu số 0003667 ngày 25/4/2019.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Y;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Phấn

